

Số: 161 /GPMT - UBND

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 02 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở Nhà máy sản xuất thực phẩm đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của Đoàn kiểm tra kèm theo Văn bản số 03/2025/AV-BN ngày 13/02/2025 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh, địa chỉ đường TS15 và đường TS7, KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất thực phẩm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thực phẩm.

1.2. Địa điểm thực hiện:

+ Cơ sở 1: Đường TS15, KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

+ Cơ sở 2: Đường TS7, KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 21212.000123, chứng nhận lần đầu ngày 07/3/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 02 ngày 16/11/2010. Nơi cấp: Ban Quản lý các KCN tỉnh Bắc Ninh.

1.4. Mã số thuế: 0300808687-006.

1.5. Loại hình sản xuất:

- Tại cơ sở 1:

+ Sản xuất gói dầu.

+ Sản xuất Ekitai (soup sệt).

- Tại cơ sở 2:

+ Sản xuất phở ăn liền.

+ Sản xuất bún ăn liền.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

1.6.1. Phạm vi:

- Tại cơ sở 1: Diện tích 13.155m² tại đường TS15, KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Tại cơ sở 2: Diện tích 24.000m² tại đường TS7, KCN Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

1.6.2. Quy mô, công suất của cơ sở:

- Tại cơ sở 1:

+ Sản xuất gói dầu 737.100.000 gói/năm, tương đương với 1.924 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất Ekitai (súp sệt) 137.592.000 gói/năm, tương đương 1.692 tấn sản phẩm/năm.

- Tại cơ sở 2:

+ Sản xuất phở ăn liền, với quy mô 234.000.000 gói/năm, tương đương 19.759 tấn sản phẩm/năm.

+ Sản xuất bún ăn liền, với quy mô 59.000.000 gói/năm, tương đương 5.368 tấn sản phẩm/năm.

+ Trộn soup, đóng gói soup rau công suất 21.423,35 tấn sản phẩm/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Tại cơ sở 1:

+ Quy trình sản xuất gói dầu:

Nguyên liệu → Sơ chế lần 1 → Sơ chế lần 2 → Nấu dầu (cùng với dầu tinh luyện) → Làm nguội → Đóng gói → Lưu kho.

+ Quy trình sản xuất Ekitai (soup sệt):

Nguyên liệu → Sơ chế lần 1 → Sơ chế lần 2 → Nấu Ekitai (cùng với dầu tinh luyện) → Làm nguội → Đóng gói → Lưu kho.

- Tại cơ sở 2:

+ Quy trình sản xuất phở ăn liền:

Gạo → Tách màu, lau bóng → Ngâm nước → Tách nước → Xay, lọc → Phối trộn → Tráng hấp → Sấy sơ bộ → Ủ lạnh → Cắt sợi → Bỏ khuôn, sấy định hình → Đóng gói → Đóng thùng → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất bún ăn liền:

Gạo → Tách màu, lau bóng → Ngâm nước → Tạo dịch, lọc dịch → Tank lọc → Phối trộn → Tách nước → Trộn khô → Trộn hơi → Đùn thô, đùn tinh → Hấp → Ủ lạnh → Lội nước → Cắt sợi → Bỏ khuôn, sấy định hình → Đóng gói → Đóng thùng → Nhập kho.

+ Quy trình trộn soup:

Nguyên liệu → Cân định lượng → Trộn → Chuyển ra bồn chứa → Đóng gói → Kiểm tra → Đóng bao → Bỏ vào rổ, thùng → Chặt pallet → Lưu kho.

+ Quy trình đóng gói rau:

Rau sấy được kiểm tra, bảo quản, xử lý cùng vật liệu đóng gói → Đóng gói → Kiểm tra → Đóng bao → Bỏ vào rổ, thùng → Chặt pallet → Lưu kho.

* Các hạng mục công trình chính:

+ Tại cơ sở 1: Văn phòng diện tích 700m^2 ; xưởng sản xuất dầu và dầu Ekitai diện tích 3.510m^2 .

+ Tại cơ sở 2: Xưởng sản xuất bún, phở diện tích 15.369m^2 ; xưởng sản xuất soup rau diện tích 2.369m^2 , văn phòng diện tích 1.392m^2 .

* Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

+ Tại cơ sở 1: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (gồm 03 khu vực: 01 khu vực diện tích 33m^2 ; 01 khu vực diện tích $14,5\text{m}^2$; 01 khu vực diện tích 29m^2), với tổng diện tích $76,5\text{m}^2$; 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 7m^2 ; 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 10m^2 ; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất $150\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, diện tích 173m^2 ; 04 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nồi nấu dầu công suất mỗi hệ thống $24.000\text{m}^3/\text{h}$; 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nấu ekitai công suất $16.000\text{m}^3/\text{h}$; 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực giải nhiệt dầu công suất $16.000\text{m}^3/\text{h}$; 01 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất $150\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ công suất $2.000\text{m}^3/\text{h}$.

+ Tại cơ sở 2: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (gồm 03 khu vực: 01 khu vực diện tích 39m^2 ; 01 khu vực diện tích 27m^2 ; 01 khu vực diện tích 11m^2), với tổng diện tích 77m^2 ; 01 kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt diện tích 3m^2 ; 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 16m^2 ; 01 hệ thống xử lý nước thải công suất $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$, diện tích 220m^2 ; 01 hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi sử dụng than công suất $63.000\text{m}^3/\text{h}$.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện các yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến ngày 31/12/2028.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung cấp phép và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty CP Acecook Việt Nam tại Bắc Ninh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT (lưu hồ sơ);
- BQL các KCN Bắc Ninh;
- UBND huyện Tiên Du;
- TT phục vụ HCC tỉnh (trả kết quả);
- Lưu: VT, NN.TN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải



PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 161/IGPMT-UBND ngày 28/02/2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải của dự án sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN được xả vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Tiên Sơn, để tiếp tục xử lý đạt tiêu chuẩn hiện hành, không xả thải trực tiếp ra môi trường. Do vậy, cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Tại cơ sở 1: Đường TS15, KCN Tiên Sơn:

+ Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua hệ thống các bể tự hoại 3 ngăn, gồm có 03 bể tự hoại, dung tích mỗi bể 10m³ và 01 bể tự hoại, dung tích bể 03m³, theo đường ống dẫn nước thải PVC D200, dài khoảng 80m dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+ Nước thải sản xuất:

+) Nước thải từ công đoạn sơ chế sử dụng đường ống PVC D200, dài 130m dẫn về hệ thống thu gom nước thải tập trung của nhà máy, công suất 150m³/ngày, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn xúc xả lò hơi, nước ngưng từ lò hơi sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 50m, để thu gom nước thải từ công đoạn xúc xả lò hơi, nước ngưng từ lò hơi, dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn vệ sinh máy móc sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 90m, để thu gom nước thải từ quá trình công đoạn vệ sinh máy móc, dẫn đến bể tách dầu, sau đó hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn giặt đồ sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 30m, để thu gom nước thải từ công đoạn giặt đồ, dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn làm mát sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 50m, để thu gom nước thải từ công đoạn làm mát, dẫn đến hệ thống xử lý nước

thải công suất 150m³/ngày, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+ Nước thải sau đó được thoát ra ngoài hạ tầng KCN qua ống PVC D110, dài 60m, được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tiên Sơn thông qua 01 điểm đầu.

+ Tọa độ đầu nổi nước thải: X: 337291.133; Y: 600149.482.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Tại cơ sở 2: Đường TS7, KCN Tiên Sơn:

+ Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ qua hệ thống các bể tự hoại 3 ngăn, gồm có 03 bể tự hoại, dung tích mỗi bể 20m³ và 01 bể tự hoại, dung tích 03m³ theo đường ống uPVC D110, dài khoảng 330m, trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất 500m³/ngày, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+ Nước thải sản xuất:

+) Nước thải từ công đoạn tách nước: Sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 65m, để thu gom nước thải từ công đoạn tách nước dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn lợi nước: Sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 65m, để thu gom nước thải từ công đoạn lợi nước dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn xúc xả lò hơi, nước ngưng từ lò hơi, xử lý khí thải từ khu vực lò hơi: Sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 80m, để thu gom nước thải từ công đoạn xúc xả lò hơi, nước ngưng từ lò hơi dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn vệ sinh nhà xưởng, máy móc của dây chuyền phở bún, trộn - đóng gói soup: Sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 120m, để thu gom nước thải từ công đoạn vệ sinh nhà xưởng, máy móc của dây chuyền phở bún, đóng gói soup dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn rửa lưới hấp: Sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 60m, để thu gom nước thải từ công đoạn rửa lưới hấp dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn giặt đồ: Sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 30m, để thu gom nước thải từ công đoạn giặt đồ dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+) Nước thải từ công đoạn làm mát: Sử dụng đường ống PVC D200 có tổng chiều dài 120m để thu gom nước thải từ công đoạn làm mát dẫn đến hệ thống xử lý nước thải công suất 500m³/ngày đêm, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học.

+ Nước thải sau đó được thoát ra ngoài hạ tầng KCN qua ống PVC D110, dài 330m, được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tiên Sơn thông qua 01 điểm đầu.

+ Toạ độ đầu nổi nước thải: X: 2337209; Y: 560970.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải công suất $150\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (đặt tại cơ sở 1: Đường TS15, KCN Tiên Sơn)

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất: $150\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Công nghệ xử lý: Hoá học + sinh học.
- Quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải sản xuất → Bể gom nước sản xuất → Tách rác → Cùm bể tách dầu sơ cấp (Nước thải sinh hoạt → Bể gom nước sinh hoạt) → Bể tiếp nhận → Tách rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hoà → Bể trung hoà → Bể kỵ khí kết hợp thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể MBR → Bể keo tụ PAC → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tiên Sơn.

- Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tiên Sơn.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất sử dụng: NaOCl, PAC, Ethanol, Polymer, NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải công suất $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ (đặt tại cơ sở 2: Đường TS7, KCN Tiên Sơn)

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất: $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Công nghệ xử lý: Hoá học + sinh học.
- Quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải có nồng độ ô nhiễm thấp và nước thải sinh hoạt → Hàm bơm → Tách rác tinh → Bể điều hoà (Nước thải có chứa bột gạo → Bể khử Clo → Bồn keo tụ, tạo bông → Bể lắng bột gạo) → Bể UASB → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học tiếp xúc hiếu khí → Bể lắng → Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tiên Sơn.

- Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tiên Sơn.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Hóa chất sử dụng: NaOCl, Ethanol, PAC, Polymer, NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Ghi chép nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường, theo dõi điện năng tiêu thụ của hệ thống xử lý nước thải.
- Lắp đặt các van khoá tại điểm đầu nổi để đóng cửa xả ra ngoài môi trường khi có sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.
- Tách riêng nguồn điện và lắp riêng đồng hồ để đo mức tiêu hao điện năng riêng cho từng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý nước thải của dự án.

- Thường xuyên nạo vét đường ống dẫn nước để tránh bị lắng cặn, ứ đọng gây tắc đường ống.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/8/2025 đến ngày 15/11/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Mẫu nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 150m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng (SS), Amoni (tính theo N), tổng Nitơ, tổng photpho (tính theo P), tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tiêu chuẩn giám sát: Tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tiên Sơn.

- Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án và đầu nổi với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tiên Sơn, không xả thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải./.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 161/IGPMT-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Tại cơ sở 1:

+ Nguồn số 01: Phát sinh từ 04 nồi nấu dầu;

+ Nguồn số 02: Phát sinh từ 02 nồi nấu Ekitai;

+ Nguồn số 03: Phát sinh từ 01 khu vực giải nhiệt dầu;

+ Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm.

- Tại cơ sở 2:

Nguồn số 05: Phát sinh từ 01 lò hơi sử dụng than.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Có 08 vị trí xả thải sau ống thoát khí của 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải được thải ra môi trường.

- Tại cơ sở 1:

+ Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý từ khu vực xử lý mùi, khí thải từ nồi nấu dầu (OK1), tọa độ vị trí xả thải: X₁: 2337222; Y₁: 562038;

+ Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý từ khu vực xử lý mùi, khí thải từ nồi nấu dầu (OK2), tọa độ vị trí xả thải: X₂: 2337222; Y₂: 562039;

+ Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý từ khu vực xử lý mùi, khí thải từ nồi nấu dầu (OK3), tọa độ vị trí xả thải: X₃: 2337223; Y₃: 562039;

+ Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý từ khu vực xử lý mùi, khí thải từ nồi nấu dầu (OK4), tọa độ vị trí xả thải: X₄: 2337223; Y₄: 562040;

+ Dòng khí thải số 05 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý từ khu vực xử lý mùi, khí thải từ nồi nấu Ekiatai (OK5), tọa độ vị trí xả thải: X₅: 2337224; Y₅: 562035;

+ Dòng khí thải số 06 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý từ khu vực xử lý mùi, khí thải từ khu vực giải nhiệt dầu (OK6), tọa độ vị trí xả thải: X₅: 2337227; Y₅: 562036;

+ Dòng khí thải số 07 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý từ khu

vực xử lý mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm (OK7), tọa độ vị trí xả thải: X₇: 2337242; Y₇: 562056.

- Tại cơ sở 2:

+ Dòng khí thải số 08 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý từ khu vực xử lý khí thải từ lò hơi sử dụng than (OK8), tọa độ vị trí xả thải: X₈: 2336940; Y₈: 561003.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 193.000m³/h, trong đó:

- Tại cơ sở 1:

+ Dòng khí thải số 01: 24.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 02: 24.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 03: 24.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 04: 24.000m³/h.

+ Dòng khí thải số 05: 16.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 06: 16.000m³/h;

+ Dòng khí thải số 07: 2.000m³/h.

- Tại cơ sở 2:

Dòng khí thải số 08: 63.000m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống thoát khí, xả liên tục 24/24 giờ khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B (hệ số K_p = 0,8; K_v = 1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
I	Tại cơ sở 1				
I.1	Dòng khí thải số 01-06				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		

I.2	Dòng khí thải số 07				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
6	Hydro sunfua	mg/Nm ³	6		
II	Tại cơ sở 2				
	Dòng khí thải số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Tại cơ sở 1:

+ Mùi, khí thải từ khu vực nấu dầu số 01 được thu gom bằng hệ thống chụp hút thông qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý số 01 thông qua quạt hút lưu lượng hút khí thải 24.000m³/giờ.

+ Mùi, khí thải từ khu vực nấu dầu số 02 được thu gom bằng hệ thống chụp hút thông qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý số 02 thông qua quạt hút lưu lượng hút khí thải 24.000m³/giờ.

+ Mùi, khí thải từ khu vực nấu dầu số 03 được thu gom bằng hệ thống chụp hút thông qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý số 03 thông qua quạt hút lưu lượng hút khí thải 24.000m³/giờ.

+ Mùi, khí thải từ khu vực nấu dầu số 04 được thu gom bằng hệ thống chụp hút thông qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý số 04 thông qua quạt hút lưu lượng hút khí thải 24.000m³/giờ.

+ Mùi, khí thải từ khu vực nấu dầu Ekitai được thu gom bằng hệ thống ống hút thông qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý số 05 thông qua quạt hút lưu lượng hút khí thải 16.000m³/giờ.

+ Mùi, khí thải từ khu vực giải nhiệt dầu được thu gom bằng hệ thống ống hút thông qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý số 06 thông qua quạt hút lưu lượng hút khí thải 16.000m³/giờ.

+ Mùi, khí thải từ khu vực hệ thống xử lý nước thải được thu gom bằng hệ thống ống hút thông qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý số 07 thông qua quạt hút lưu lượng hút khí thải 2.000m³/giờ.

- Tại cơ sở 2:

Bụi, khí thải từ lò hơi sử dụng than được thu gom bằng hệ thống ống hút thông qua hệ thống đường ống dẫn khí về hệ thống xử lý số 08 thông qua quạt hút, lưu lượng hút 63.000m³/h.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Đối với khí thải từ quá trình sản xuất từ khu vực nấu dầu, nấu dầu Ekitai và giải nhiệt dầu: Lắp đặt 06 hệ thống xử lý bằng phương pháp lọc mùi, tách dầu (OK1, OK2, OK3, OK4, OK5, OK6).

- Quy trình xử lý: Mùi, khí thải → Chụp hút/Ống hút → Bộ lọc mùi, tách dầu → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất của hệ thống nấu dầu (OK1, OK2, OK3, OK4):

Hệ thống xử lý khí thải: 01 quạt hút công suất 9 kw, lưu lượng hút khí thải 24.000m³/giờ.

- Công suất của hệ thống nấu dầu Ekitai (OK5):

Hệ thống xử lý khí thải: 01 quạt hút công suất 7,5 kw, lưu lượng hút khí thải 16.000m³/giờ.

- Công suất của hệ thống giải nhiệt dầu (OK6):

+ Hệ thống xử lý khí thải: 01 quạt hút công suất 7,5 kw, lưu lượng hút khí thải 16.000m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.2. Đối với khí thải từ khu vực hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bằng phương pháp hấp phụ sử dụng than hoạt tính (OK7).

- Quy trình xử lý: Mùi, khí thải → Ống hút → Quạt hút → Tháp xử lý → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất hệ thống:

Hệ thống xử lý khí thải (OK7): 01 quạt hút công suất 1,5 kw, lưu lượng hút khí thải 2.000m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Đối với khí thải từ lò hơi sử dụng than: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý bằng phương pháp lọc bụi Cyclone và hấp thụ sử dụng NaOH (OK8).

- Quy trình xử lý: Bụi, khí thải → Đường ống thu gom → Cyclone → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất hệ thống:

Hệ thống xử lý khí thải (OK8): 01 quạt hút công suất 110 kw, lưu lượng hút khí thải 63.000m³/giờ.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tiến hành kiểm tra, kiểm soát và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải, có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Công ty dừng ngay hoạt động sản xuất; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại tới người và tài sản; khắc phục sự cố đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/8/2025 đến ngày 15/11/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 07 hệ thống xử lý bụi, khí thải, bao gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nấu dầu (OK1, OK2, OK3, OK4);

- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực nấu dầu Ekitai (OK5);

- Hệ thống xử lý khí thải từ khu vực giải nhiệt dầu (OK6);

- Hệ thống xử lý khí thải từ hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm (OK7).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thoát khí của các hệ thống xử lý bụi, khí thải (OK1, OK2, OK3, OK4, OK5, OK6, OK7).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải; lập nhật ký vận hành công trình xử lý.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.4. kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 161/GPMT-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

** Tại cơ sở 1*

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực sơ chế lần 1;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực sơ chế lần 2;
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực nấu dầu;
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực nấu Ekitai;
- Nguồn số 05: Phát sinh từ khu vực lò hơi sử dụng dầu DO;
- Nguồn số 06: Phát sinh từ khu vực xử lý nước thải công suất 150m³/ngày đêm;
- Nguồn số 07: Phát sinh từ khu vực tháp giải nhiệt dầu;
- Nguồn số 08: Phát sinh từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 01;
- Nguồn số 09: Phát sinh từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 02;
- Nguồn số 10: Phát sinh từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 03;
- Nguồn số 11: Phát sinh từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 04;
- Nguồn số 12: Phát sinh từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 05;
- Nguồn số 13: Phát sinh từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 06;
- Nguồn số 14: Phát sinh từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 07;
- Nguồn số 15: Phát sinh từ khu vực máy phát điện.

** Tại cơ sở 2*

- Nguồn số 16: Phát sinh từ khu vực tách nước;
- Nguồn số 17: Phát sinh từ khu vực xay lọc;
- Nguồn số 18: Phát sinh từ khu vực phối trộn;
- Nguồn số 19: Phát sinh từ khu vực tank lọc;
- Nguồn số 20: Phát sinh từ khu vực tạo dịch, lọc dịch;
- Nguồn số 21: Phát sinh từ khu vực lò hơi sử dụng dầu DO;
- Nguồn số 22: Phát sinh từ khu vực lò hơi sử dụng than;
- Nguồn số 23: Phát sinh từ khu vực xử lý khí thải lò hơi sử dụng than;

- Nguồn số 24: Phát sinh từ khu vực xử lý nước thải;
- Nguồn số 25: Phát sinh từ khu vực máy phát điện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Trong khuôn viên nhà máy tại khu vực sản xuất và khu vực công trình bảo vệ môi trường.

** Tại cơ sở 1*

- Nguồn số 01: Từ khu vực sơ chế lần 1: Toạ độ $X_1 = 2337215$, $Y_1 = 562021$.
- Nguồn số 02: Từ khu vực sơ chế lần 2: Toạ độ $X_1 = 2337216$, $Y_2 = 562023$.
- Nguồn số 03: Từ khu vực nấu dầu: Toạ độ $X_3 = 2337210$, $Y_3 = 562026$.
- Nguồn số 04: Từ khu vực nấu Ekitai: Toạ độ $X_4 = 2337208$, $Y_4 = 562020$.
- Nguồn số 05: Từ khu vực lò hơi sử dụng dầu DO: Toạ độ $X_5 = 2337211$, $Y_5 = 562028$.
- Nguồn số 06: Từ khu vực xử lý nước thải công suất $150\text{m}^3/\text{ngày đêm}$: Toạ độ $X_6 = 2337209$, $Y_6 = 562020$.
- Nguồn số 07: Từ khu vực tháp giải nhiệt dầu: Toạ độ $X_7 = 2337210$, $Y_7 = 562021$.
- Nguồn số 08: Từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 01: Toạ độ $X_8 = 2337222$, $Y_8 = 562038$.
- Nguồn số 09: Từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 02: Toạ độ $X_9 = 2337222$, $Y_9 = 562039$.
- Nguồn số 10: Từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 03: Toạ độ $X_{10} = 2337223$, $Y_{10} = 562039$.
- Nguồn số 11: Từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 04: Toạ độ $X_{11} = 2337223$, $Y_8 = 562040$.
- Nguồn số 12: Từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 05: Toạ độ $X_{12} = 2337224$, $Y_{12} = 562035$.
- Nguồn số 13: Từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 06: Toạ độ $X_{13} = 2337227$, $Y_{13} = 562036$.
- Nguồn số 14: Từ khu vực xử lý mùi, khí thải số 07: Toạ độ $X_{14} = 2336940$, $Y_{14} = 562056$.
- Nguồn số 15: Từ khu vực máy phát điện: Toạ độ $X_{15} = 2337225$, $Y_{15} = 562031$.

** Tại cơ sở 2*

- Nguồn số 16: Từ khu vực tách nước: Toạ độ $X_{16} = 2336931$, $Y_{16} = 561096$.
- Nguồn số 17: Từ khu vực xay lọc: Toạ độ $X_{17} = 2336935$, $Y_{17} = 561080$.
- Nguồn số 18: Từ khu vực phối trộn: Toạ độ $X_{18} = 2336925$, $Y_{18} = 561092$.
- Nguồn số 19: Từ khu vực tank lọc: Toạ độ $X_{19} = 2336928$, $Y_{169} = 561086$.
- Nguồn số 20: Từ khu vực tạo dịch, lọc dịch: Toạ độ $X_{20} = 2336932$, $Y_{20} = 561089$.

- Nguồn số 21: Từ khu vực lò hơi sử dụng dầu DO: Toạ độ $X_{21} = 2336936$, $Y_{21} = 562005$.

- Nguồn số 22: Từ khu vực lò hơi sử dụng than: Toạ độ $X_{22} = 2336935$, $Y_{22} = 562001$.

- Nguồn số 23: Từ khu vực xử lý khí thải lò hơi sử dụng than: Toạ độ $X_{23} = 2336940$, $Y_{23} = 562003$.

- Nguồn số 24: Từ khu vực xử lý nước thải: Toạ độ $X_{24} = 2336889$, $Y_{24} = 561009$.

- Nguồn số 25: Từ khu vực máy phát điện: Toạ độ $X_{25} = 2336943$, $Y_{25} = 562005$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70 dB	60 dB	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lựa chọn các loại máy móc, thiết bị hiện đại, có tiếng ồn, độ rung thấp.
- Lắp đặt các thiết bị chống ồn, rung ngay khi lắp đặt máy móc.
- Ngăn cách nguồn phát sinh tiếng ồn: Khu vực nhà xưởng và khu vực văn phòng được bố trí riêng biệt.
- Bộ phận bảo dưỡng lập kế hoạch định kỳ kiểm tra và bảo dưỡng toàn bộ hệ thống máy móc trong nhà máy nhằm hạn chế tiếng ồn, độ rung phát sinh các nguồn gây ô nhiễm và ảnh hưởng xấu đến môi trường làm việc.
- Chủ cơ sở trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, như: Nút bịt tai, miếng che tai... cho người lao động trực tiếp chịu tiếng ồn.
- Bố trí hợp lý thời gian làm việc ở các phân xưởng có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn. Hạn chế người lao động trực tiếp tiếp xúc với tiếng ồn, độ rung trong thời gian dài.

- Định kỳ kiểm tra sức khoẻ định kỳ người lao động, đặc biệt là yếu thính lực.
- Tuyên truyền giáo dục mức độ nguy hại của tiếng ồn độ rung với sức khoẻ, tổ chức các khoá huấn luyện về vấn đề an toàn và sức khoẻ cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 161/GPMT-UBND ngày 28/02/2025
của UBND tỉnh Bắc Ninh)

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Thành phần	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã chất thải
		Cơ sở 1	Cơ sở 2	
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	200	888	18 02 01
2	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	20	63	18 01 04
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	200	834	18 01 03
4	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	18	73	19 05 02
5	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	375	1573	18 01 01
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	150	710	16 01 06
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	100	455	18 01 02
8	Ắc quy chì thải	1500	6822	19 06 01
9	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	15	59	19 02 06
10	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	625	2502	11 06 01

11	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	500	2063	17 02 04
12	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	36	147	08 02 01
13	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	40	-	18 02 01
14	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	100	-	17 06 01
	Tổng	3.879	16.189	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	
		Cơ sở 1	Cơ sở 2
1	Vỏ bao phế liệu (gồm vỏ bao film và vỏ bao gạo...)	1.000	2.825
2	Nilon phế liệu	7.416	14.977
3	Carton phế liệu	30.000	62.084
4	Phuy nhựa phế liệu, phế liệu từ chất liệu nhựa khác	90	98
5	Phế liệu kim loại	1.000	3.894
6	Bùn thải không nguy hại (Dạng rắn/bùn)	5.290	18.590
7	Bột gạo thải từ hệ thống xử lý nước thải	-	112175
8	Rác thải công nghiệp thông thường không nguy hại khác	7.000	21.582
9	Xi than, Bụi từ lò hơi đốt than thải	-	53.060
10	Bùn thải không nguy hại (Dạng lỏng)	3.000	9.661
11	Nước thải từ quá trình sản xuất không chứa thành phần nguy hại	-	12245
12	Hút bể phốt	985	2.889
13	Phế phẩm bún, phở	-	12.000
14	Phế phẩm dầu, ekitai	3.000	-
15	Váng dầu từ bể tách dầu	10.081	-
	Tổng	68.862	326.080

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Tại cơ sở 1: 342 kg/ngày.
- Tại cơ sở 2: 62,5 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì phù hợp, có nắp đậy kín và dán nhãn mã số CTNH.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa:

+ Tại cơ sở 1: 10m².

+ Tại cơ sở 2: 16m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che kín, tường bao xung quanh, nền chống thấm, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng để phòng ngừa sự cố khi thùng chứa, bao bì chứa bị rò rỉ, thủng, vỡ... Bố trí các thiết bị PCCC, như: Bình xịt chữa cháy xách tay... Phía ngoài phải có biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng; bao túi mềm.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Tại cơ sở 1: (Gồm 03 khu vực: 01 khu vực diện tích 33m²; 01 khu vực diện tích 14,5m²; 01 khu vực diện tích 29m²), với tổng diện tích 76,5m².

+ Tại cơ sở 2: (Gồm 03 khu vực: 01 khu vực diện tích 39m²; 01 khu vực diện tích 27m²; 01 khu vực diện tích 11m²), với tổng diện tích 77m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa:

+ Tại cơ sở 1: 01 khu vực diện tích 33m² có kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ và 02 khu vực còn lại được thiết kế dạng container, có biển báo đầy đủ.

+ Tại cơ sở 2: Có kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa cứng loại 10-30 lít; 60 lít và 100 lít, bao túi mềm.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

+ Tại cơ sở 1: 7m².

+ Tại cơ sở 2: 3m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, tường bao xung quanh tránh nắng và nước mưa, có biển báo đầy đủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.



PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 161/GPMT-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HÒA ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các nội dung, hạng mục công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường tiếp tục triển khai thực hiện theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với “Nhà máy sản xuất thực phẩm” đã được UBND tỉnh Bắc Ninh phê duyệt tại Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày 02/3/2022, cụ thể như sau:

- Xây dựng và lắp đặt hoàn thiện công trình nâng công suất xử lý nước thải từ 500m³/ngày đêm lên 800m³/ngày đêm, bằng công nghệ hoá học kết hợp sinh học, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tiên Sơn.

- Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải có nồng độ ô nhiễm thấp và nước thải sinh hoạt → Hàm bom → Tách rác tinh → Bể điều hoà (Nước thải có chứa bột gạo → Bể khử Clo → Bùn keo tụ, tạo bông → Bể lắng bột gạo) → Bể UASB → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể sinh học tiếp xúc hiếu khí → Bể lắng → Nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tiên Sơn.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Lập hồ sơ môi trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành trình cấp có thẩm quyền phê duyệt sau khi cơ sở “Nhà máy sản xuất thực phẩm” lắp đặt xong hệ thống xử lý nước thải công suất 800m³/ngày đêm (nâng công suất xử lý 500m³/ngày đêm lên 800m³/ngày đêm).

2. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, PCCC và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh cơ sở.

3. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện. Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

ÁC N.

4. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Tiên Sơn, trước khi đầu nối về hệ thống thu gom nước thải và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước của khu vực.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.